

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 246/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/9/2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Vũ Sơn.
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Ông Võ Thanh Nhân.
 2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Tiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 490/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 579/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Ngọc L**, sinh năm 1992; địa chỉ: **số nhà B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà **Lê Thị C** là Luật sư Văn phòng luật sư **Lê Thị C** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh A**; có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 2001; địa chỉ: **số C ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trần Đạt P**, sinh năm 1967; địa chỉ: **số nhà B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang**; có ý kiến xin vắng mặt.

3.2. Bà **Trần Thị Thu N1**, sinh năm 1964; địa chỉ: **số nhà B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang**; có mặt.

3.3. Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1969; địa chỉ: **số nhà C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

3.4. Bà **Nguyễn Thị Trúc H**, sinh năm 1981; địa chỉ: **số nhà C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị Thu S**, sinh năm 1981; địa chỉ: **số nhà C, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**; có ý kiến xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn anh **Trần Ngọc L** trình bày, anh và chị **N** do mai mối và được cha mẹ hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới vào năm 2022 vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do sống chung không có tình cảm, bất đồng quan điểm, ba vợ đem vợ về nhà vợ để dạy lại, sau đó ba vợ có xuống nói với gia đình anh thông báo không cho vợ anh là không còn sống chung với anh nữa, gia đình anh có bàn bạc để dàn xếp để vợ chồng đoàn tụ nhưng phía gia đình vợ và vợ anh không có thiện chí để vợ chồng hàn gắn, vợ anh chủ động yêu cầu chấp dứt quan hệ vợ chồng với anh. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không khả năng hàn gắn, anh yêu cầu ly hôn với chị **N**.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Anh xác định không có. Chỉ có tài sản của riêng anh là 40 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999), 01 cặp nhẫn cưới vàng 18 Kara 02 chỉ (mỗi chiếc 01 chỉ). Số vàng trên anh đã lấy ra 14 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) bán để mua chiếc xe VARIO 150, màu đen đỏ biển số 67L1- 679.52 trị giá 70.000.000 đồng (hiện nay anh đang đứng tên), còn lại 26 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ loại vàng 18 Kara chị **N** đang giữ. Nay ly hôn anh yêu cầu chị **N** trả lại cho anh số tài sản còn lại là 21 chỉ vàng 24 Kara (loại vàng 9999), anh tự nguyện cho chị **N** 05 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18 Kara.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 31 tháng 7 năm 2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Đạt P**, bà **Trần Thị Thu N1** trình bày: Ông bà cho **L** trong ngày đám nói, đám cưới không cho gì cả, ông bà cho **L** để cưới vợ nên tài sản đó thuộc sở hữu của **L** là 40 chỉ vàng 24 ka ra (loại vàng 9999) trong thời

gian chung sống **L** đã bán 14 chỉ để mua xe VARIO 150, màu đen đỏ biển số 67L1- 679.52 trị giá 70.000.000 đồng (hiện nay **L** đang đứng tên), còn lại 26 chỉ vàng 24 kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ loại vàng 18kara **N** đang giữ, khi vợ chồng **L** và **N** ly hôn thì chúng tôi yêu cầu **N** trả lại cho **L** 21 chỉ vàng 24 kara (loại 9999), **L** tự nguyện cho **N** 05 chỉ vàng 24kara (loại 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ loại vàng 18 Kara. Do bận công việc gia đình cho ông bà xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 4 năm 2023 người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:* Bà là người cùng xóm với **N** nên bà làm mai cho **L** cưới **N**, bà biết trong ngày cưới gia đình **L** cho vợ chồng **L** và **N** là 40 chỉ vàng 24kara (loại vàng 9999) và 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18 k, (mỗi chiếc 01 chỉ). Khi **N** và **L** không còn chung sống thì bà biết **N** mang theo số vàng 26 chỉ vàng 24 kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ loại vàng 18kara. Ngoài ra bà không biết gì thêm, do bà bận công việc gia đình cho bà xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

- Về nợ chung: Anh **Trần Ngọc L** xác định vợ chồng không có con chung.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh **Trần Ngọc L** là Luật sư **Lê Thị C** trình bày:*

- Về hôn nhân: Do anh **L** và chị **N** không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh **L** và chị **N** là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản chung: Tại phiên Tòa hôm nay do anh **L** chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh là chị **N** đang giữ số vàng 26 chỉ vàng 24 kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới 01 chỉ loại vàng 18kara, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử cho anh **L** xin rút lại đối với yêu cầu chia tài sản chung, sau này anh **L** thu thập được tài liệu chứng cứ thì anh **L** sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh (bản sao).

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, anh **L** không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có ý kiến.
- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Anh **Trần Ngọc L**, chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, do mai mối được cha mẹ hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới vào năm 2022 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, căn cứ Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận anh **Trần Ngọc L**, chị **Nguyễn Thị Tuyết N** là vợ chồng.

Về con chung: Không có, nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: **Anh L2** xác nhận cha mẹ ruột có cho vợ chồng 40 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999), 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kara (mỗi người giữ 01 chiếc). Sau khi cưới, vợ chồng có lấy 14 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) bán ra mua 01 chiếc xe mô tô, VARIO 150, màu đen đỏ, biển số 67L1-679.52, do anh **Trần Ngọc L** đứng tên, trị giá 70.000.000 đồng. Còn lại 26 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) và 01 nhẫn cưới vàng 18Kara, hiện do chị **N** đang giữ. Nay, anh **L** yêu cầu được sở hữu chiếc xe VARIO, anh tự nguyện cho chị **N** sở hữu 5 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kara. Yêu cầu chị **N** trả lại 21 chỉ vàng 24Kara (loại vàng 9999) cho anh **L**.

Tại phiên tòa, anh **L** tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên căn đình chỉ theo Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị:

- Không công nhận anh **Trần Ngọc L**, chị **Nguyễn Thị Tuyết N** là vợ chồng.
- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh **Trần Ngọc L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Anh **Trần Ngọc L** khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị **Nguyễn Thị Tuyết N** cư trú **ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang**, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, ông **Nguyễn Văn L1**, bà **Nguyễn Thị Trúc H** đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, ông **Trần Đạt P**, bà **Nguyễn Thị Thu S** có ý kiến xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **Tuyết N**, ông **L1**, bà **H**, ông **P**, bà **S** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân:

Anh L2 và chị **N** sau thời gian tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận anh **L2** và chị **N** là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

[3.3] Về tài sản chung: Trong quá trình làm việc anh **L2** xác định tài sản của anh là 40 chỉ vàng 24 kara (loại 9999), sau khi cưới anh đã bán ra 14 chỉ vàng 24 kara mua xe VARIO biển số 67L1- 679.52 (hiện nay **L2** đang đứng tên) nên còn lại 26 vàng 24 kara (loại 9999) và 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kara. Hiện nay chị **N** đang giữ, khi ly hôn anh tự nguyện cho chị **N** 05 chỉ vàng 24 kara (loại 9999) và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kara, còn lại 21 chỉ vàng 24 kara (loại 9999) anh yêu cầu chị **N** trả lại cho anh, anh yêu cầu được sở hữu 01 xe gắn máy hiệu VARIO. Tại phiên tòa hôm nay anh xin rút lại phần tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên đình chỉ đối với yêu cầu này.

[3.4] Về nợ chung: **Anh L2** xác định vợ chồng không có nợ chung.

[3.5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh **Trần Ngọc L** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, khoản 2 Điều 53, 57, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 28, 35, 39, 144, 147, 217, 218, 227, 228, 235, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh **Trần Ngọc L** và chị **Nguyễn Thị Tuyết N** là vợ chồng.

2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh **Trần Ngọc L** đối với chị **Nguyễn Thị Tuyết N**.

4. Về nợ chung: Anh **Trần Ngọc L** xác định vợ chồng không có nợ chung.

Ghi nhận anh **L** xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của ông, bà thời kỳ hôn nhân thì anh **L**, chị **N** phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh **Trần Ngọc L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.925.000 đồng (hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013214 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 03 tháng 02 năm 2023. Anh **Trần Ngọc L** được nhận lại số tiền số tiền tạm ứng án phí 2.625.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn